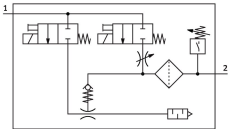


# Bộ phát chân không OVEM-07-H-B-GO-CE-N-2P

Số bộ phận: 540015



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                            | Giá trị                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chiều rộng định mức vòi phun laval  | 0.7 mm                                                                                                                                                       |
| Kích thước lưới                     | 20 mm                                                                                                                                                        |
| Thiết kế bộ giảm thanh              | mở                                                                                                                                                           |
| Vị trí lắp đặt                      | bất kì                                                                                                                                                       |
| Đặc điểm của bơm phun               | chân không cao<br>Tiêu chuẩn                                                                                                                                 |
| Độ mịn bộ lọc                       | 40 µm                                                                                                                                                        |
| Nút ghi đè                          | quét<br>bổ sung thông qua các nút điều khiển                                                                                                                 |
| Chức năng tích hợp                  | Van xung phun điện<br>Van tiết lưu<br>Van bật-tắt điện<br>Bộ lọc<br>Chức năng tiết kiệm khí điện<br>Van một chiều<br>Bộ giảm thanh mở<br>Công tắc chân không |
| Cấu trúc xây dựng                   | mô-đun                                                                                                                                                       |
| Chống chịu ngắn mạch                | có                                                                                                                                                           |
| Kích thước đo                       | Áp suất tương đối                                                                                                                                            |
| Nguyên tắc đo lường                 | Cảm biến áp suất                                                                                                                                             |
| Chức năng phần tử chuyển mạch       | Cơ cấu mở<br>Cơ cấu đóng                                                                                                                                     |
| Chức năng chuyển mạch               | Bộ so sánh cửa sổ<br>Bộ so sánh ngưỡng                                                                                                                       |
| Chức năng van                       | đóng                                                                                                                                                         |
| Chống phân cực                      | cho tất cả các kết nối điện                                                                                                                                  |
| Đầu vào chuyển mạch theo tiêu chuẩn | IEC 61131-2                                                                                                                                                  |
| Kiểu hiển thị                       | gồm 4 chữ số<br>LCD có đèn nền                                                                                                                               |
| Vùng hiển thị                       | -0.999 bar...0 bar                                                                                                                                           |
| (Các) đơn vị có thể hiển thị        | bar                                                                                                                                                          |
| Khoảng cài đặt độ trễ               | -0.9 bar...0 bar                                                                                                                                             |
| Các tùy chọn cài đặt                | thông qua màn hình và các nút                                                                                                                                |
| Hiển thị vị trí chuyển mạch         | MÀN HÌNH LCD                                                                                                                                                 |

| Đặc tính                                         | Giá trị                                                    |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Hiển thị trạng thái chuyển mạch                  | quang học                                                  |
| Phạm vi cài đặt các giá trị ngưỡng               | -0.999 bar...0 bar                                         |
| Áp suất vận hành                                 | 2 bar...8 bar                                              |
| Áp suất vận hành cho chân không tối đa           | 4.1 bar                                                    |
| Chân không tối đa                                | 93 %                                                       |
| Áp suất vận hành định mức                        | 6 bar                                                      |
| Dòng thể tích hút tối đa so với không khí        | 16 l/ph                                                    |
| Thời gian thông gió ở áp suất vận hành định mức  | 0.4 s                                                      |
| Dải điện áp hoạt động DC                         | 20.4 V...27.6 V                                            |
| Thời gian bật                                    | 100%                                                       |
| Mạch bảo vệ cảm ứng                              | thích ứng với cuộn MZ, MY, ME                              |
| Dòng điện đầu ra tối đa                          | 100 mA                                                     |
| dòng điện dư                                     | 0.1 mA                                                     |
| Đầu ra chuyển mạch                               | 2xPNP                                                      |
| Sụt áp                                           | 1.5 V                                                      |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                       | 24 V DC: Pha dòng điện thấp ,3 W, pha dòng điện cao 2,55 W |
| Khả năng chống quá tải                           | có sẵn                                                     |
| Giấy phép                                        | Dấu RCM<br>c UL us - Listed (OL)                           |
| Dấu hiệu KC                                      | KC-EMV                                                     |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)              | theo chỉ thị EMC của EU                                    |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)            | theo quy định UK cho EMV                                   |
| Môi chất vận hành                                | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                       |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển            | Không thể hoạt động bằng dầu                               |
| Lớp chống ăn mòn KBK                             | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                     |
| Tuân thủ LABS                                    | VDMA24364 Vùng III                                         |
| Nhiệt độ trung bình                              | 0 °C...50 °C                                               |
| Độ ẩm tương đối                                  | 5 - 85 %                                                   |
| Mức áp suất âm thanh ở áp suất vận hành định mức | 58 dB(A)                                                   |
| Mức độ bảo vệ                                    | IP65                                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                   | 0 °C...50 °C                                               |
| Mô men xoắn siết tối đa                          | 0,8 Nm với vít trong<br>2,5 Nm với lỗ xuyên                |
| trọng lượng sản phẩm                             | 335 g                                                      |
| Dải đo áp suất                                   | -1 bar...0 bar                                             |
| Độ chính xác theo ±% FS                          | 3 %FS                                                      |
| chuyển đổi đầu vào logic                         | PNP (chuyển mạch dương)                                    |
| Cổng nối điện                                    | 5 chân<br>M12x1<br>Phích cắm                               |
| Kiểu gắn                                         | với lỗ xuyên<br>với ren trong<br>với phụ kiện              |
| Cổng nối khí nén 1                               | G1/4                                                       |
| Cổng nối khí nén 3                               | Bộ giảm thanh tích hợp                                     |
| Giác hút chân không                              | G1/4                                                       |
| Ghi chú vật liệu                                 | Tuân thủ RoHS                                              |
| Vật liệu của phốt                                | NBR                                                        |
| Vật liệu vôi thu gom                             | POM                                                        |
| Vật liệu bộ lọc                                  | Vải<br>PA<br>thép thiêu kết                                |
| Vỏ bộ lọc vật liệu                               | PA gia cố                                                  |
| Vật liệu vỏ                                      | Nhôm đúc áp lực<br>PA gia cố                               |

| Đặc tính                   | Giá trị                    |
|----------------------------|----------------------------|
| Vít điều chỉnh vật liệu    | Thép                       |
| Vật liệu giảm âm           | Hộp kim nhôm rèn<br>Xốp PU |
| Vật liệu vít               | Thép                       |
| Vật liệu cửa kính quan sát | PA                         |
| Vật liệu vỏ phích cắm      | Đồng thau, mạ niken        |
| Vật liệu chốt              | Thép                       |
| Vật liệu vòi phun          | Hộp kim nhôm rèn           |
| Kết nối vít vật liệu       | Hộp kim nhôm rèn, anốt hóa |